

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Điện Lực Khánh Hòa

Ngày 15/01/2024	<b>9,200 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.4%	2.9%	-7.9%

**DT thuần**  
Q4/23

**1,673**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼101 | -5.7%  
YoY: ▲387 | 30.1%

**LN thuần**  
Q4/23

**92.5**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲141 | 290%  
YoY: ▲32.3 | 53.6%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**89.1**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲135 | 296%  
YoY: ▲39.4 | 79.3%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**2.3%**

YoY: +/- ▼0.4%

**ROE**  
2023

**7.2%**

YoY: +/- ▼1.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	7,180 - 10,650
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	542
Số lượng CPLH (CP)	58,905,967
KLGD BQ 20 phiên (CP)	31,160
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.47
EPS	857
P/E	10.7

**DT thuần**  
2023

**6,205**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲1,041 | 20.2%

**LN thuần**  
2023

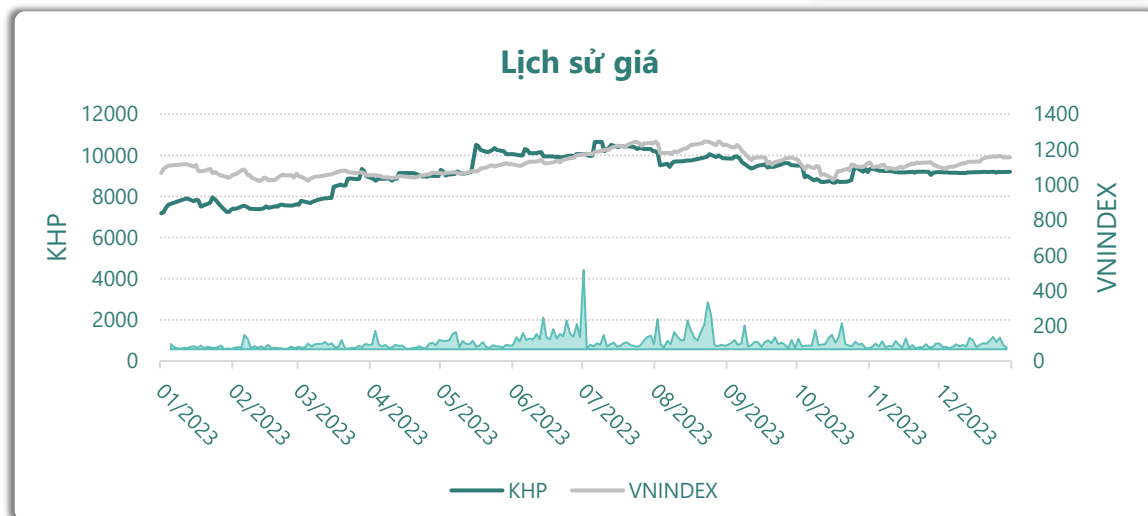
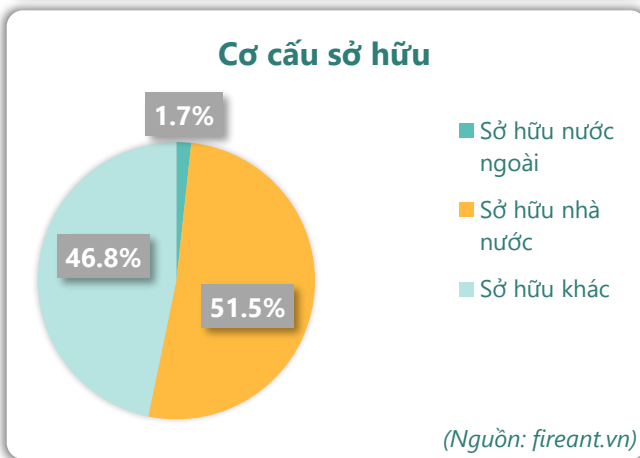
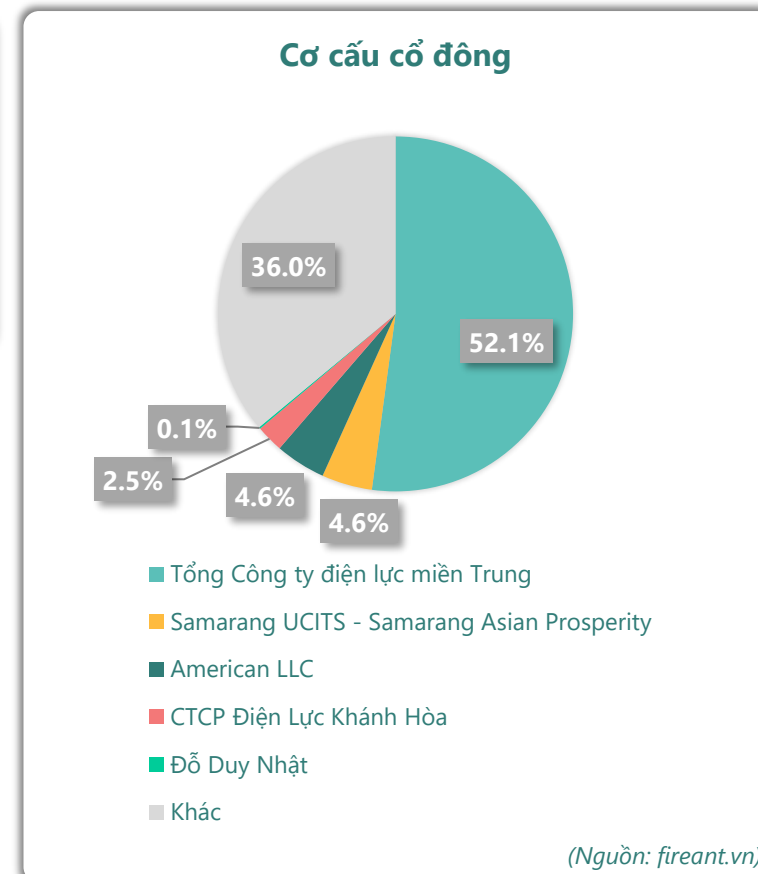
**52.2**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼14.7 | -21.9%

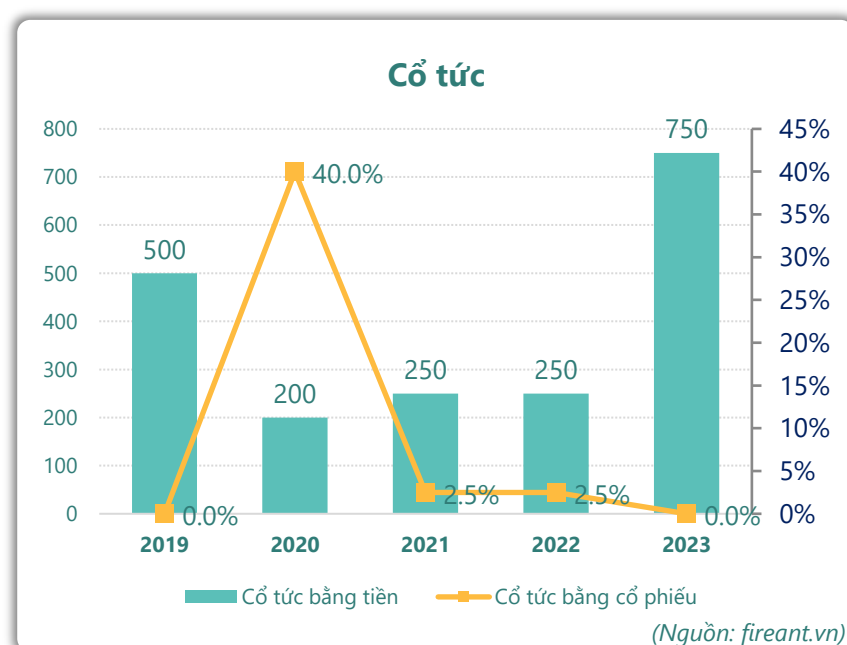
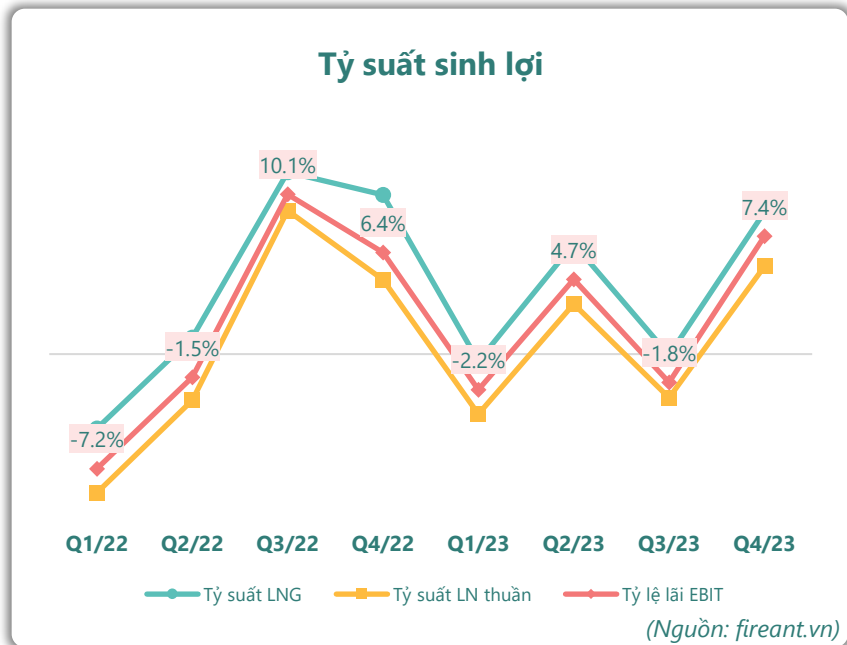
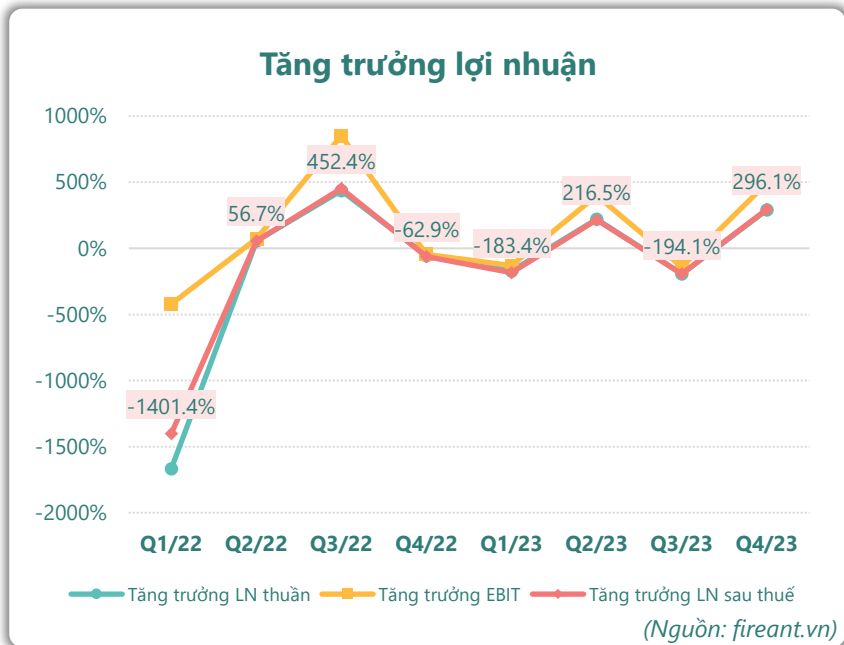
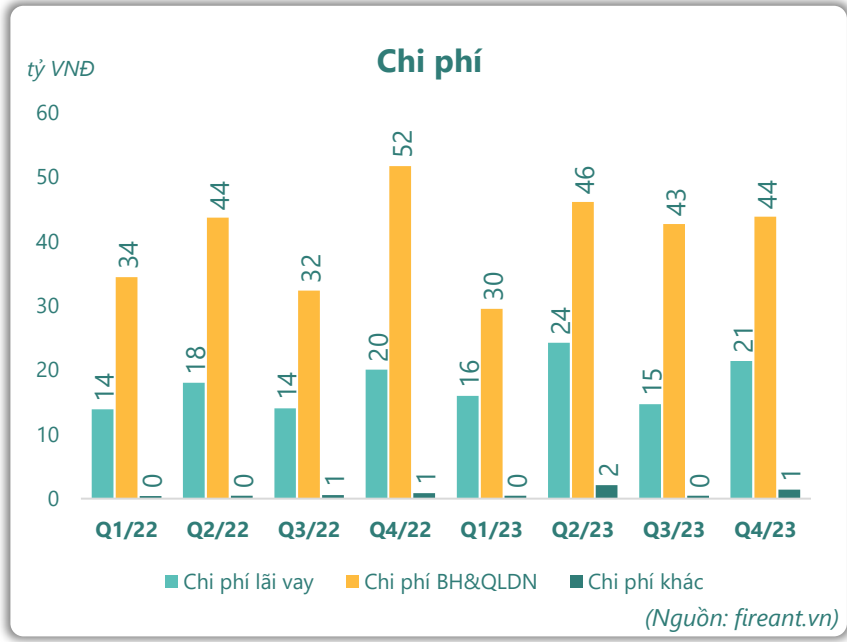
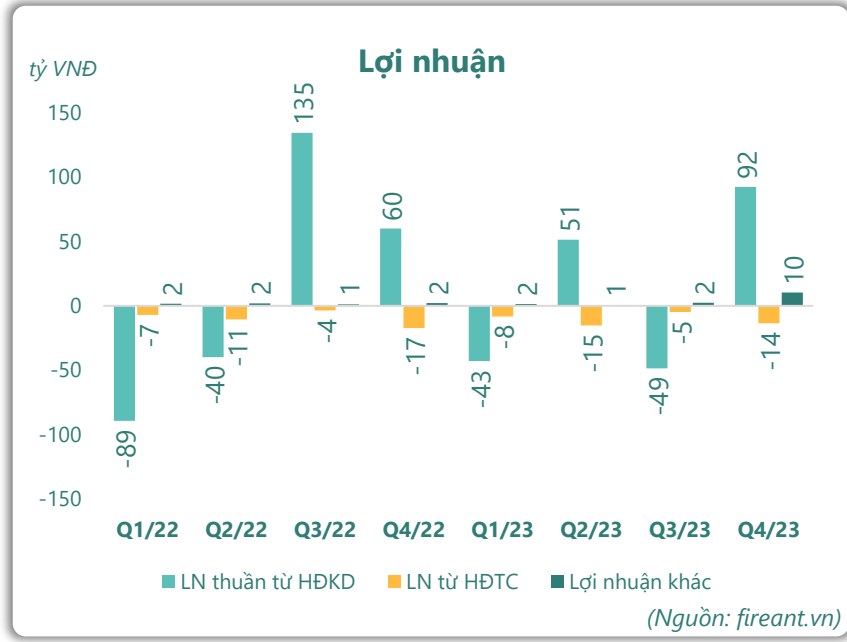
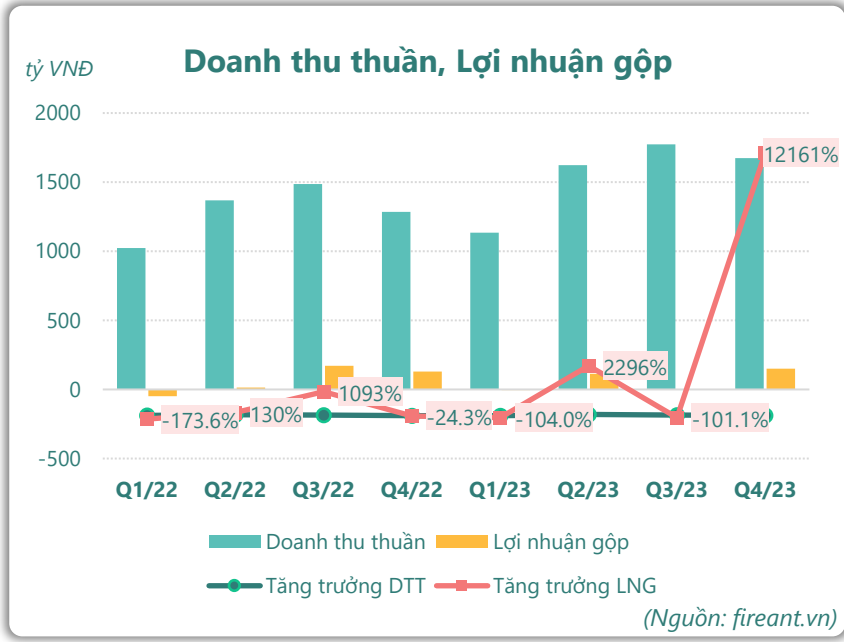
**LN sau thuế**  
2023

**50.5**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼8.50 | -14.4%



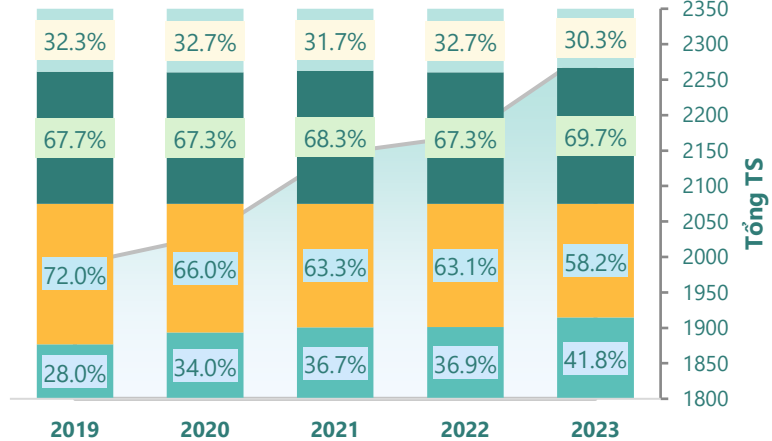
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

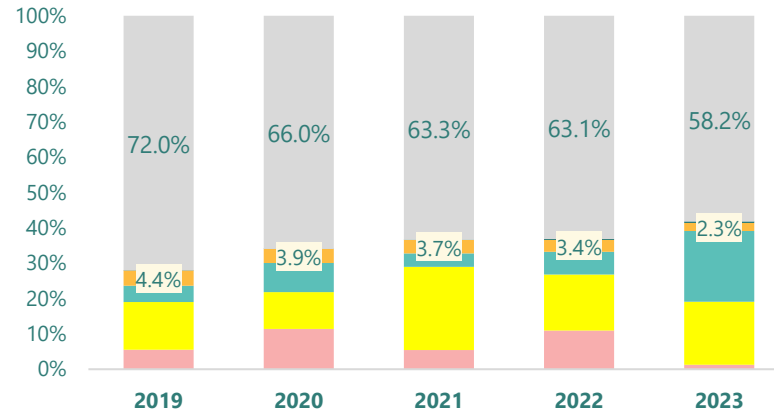
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

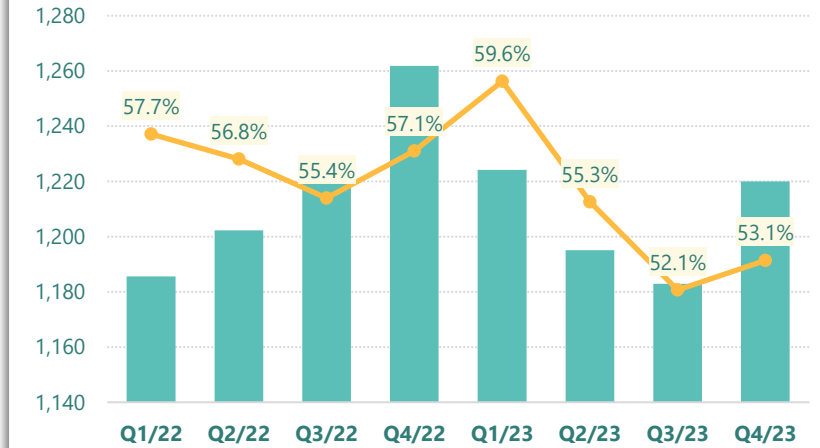


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

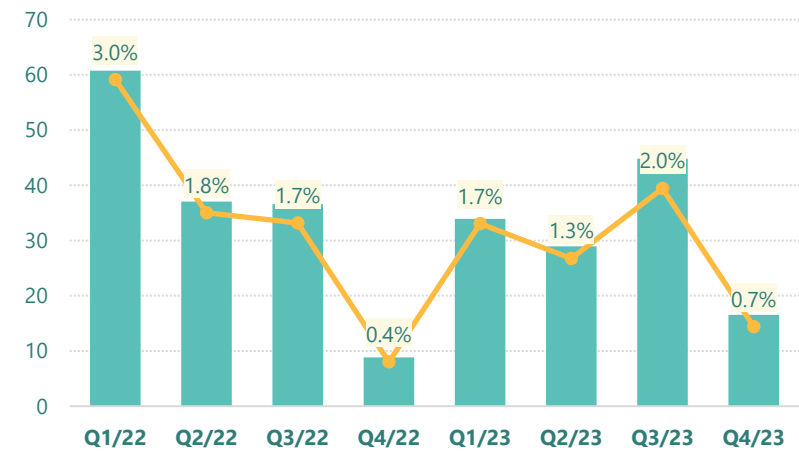


■ Tài sản cố định 
 — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

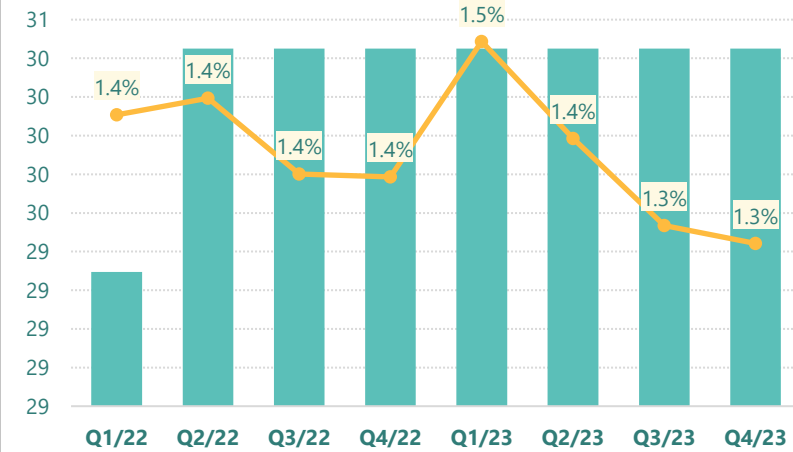


■ Tài sản dở dang 
 — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

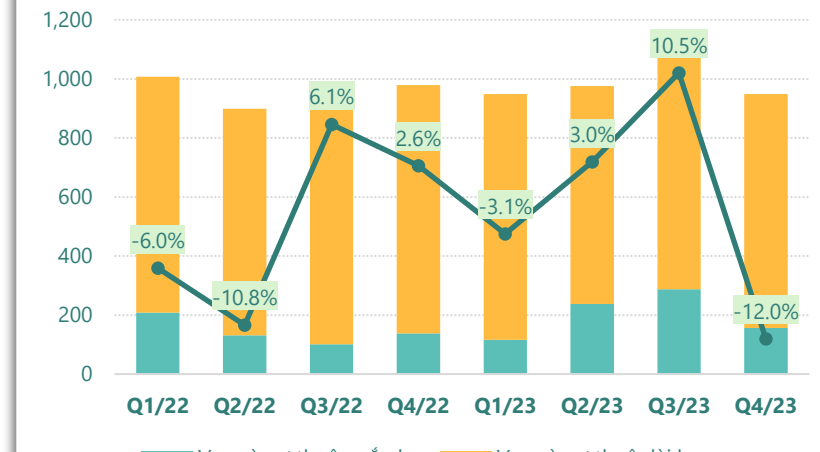


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

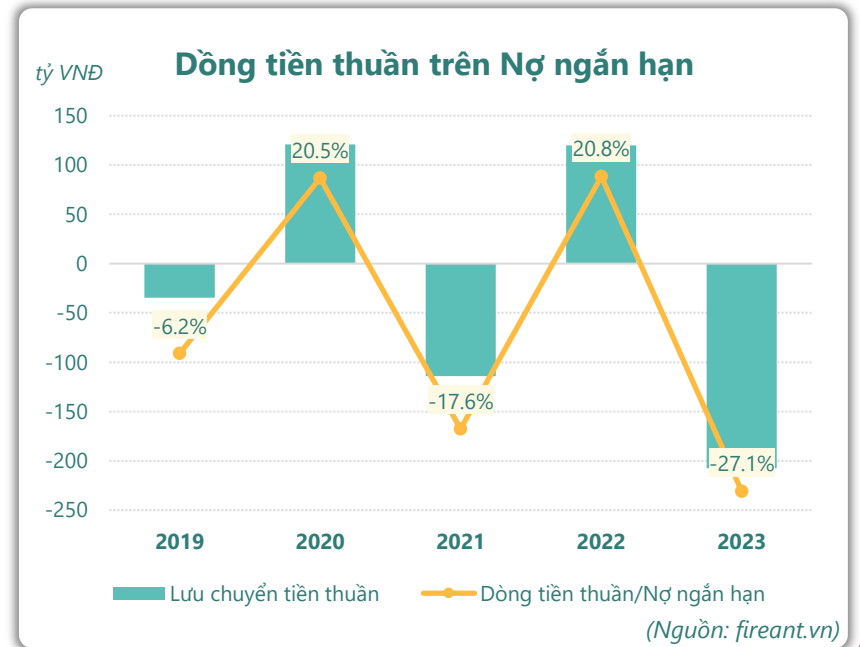
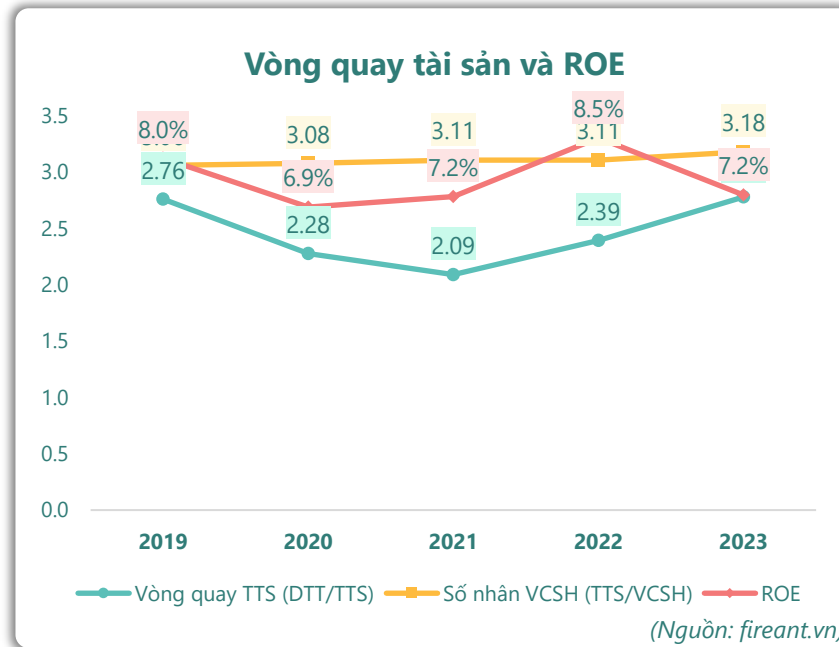
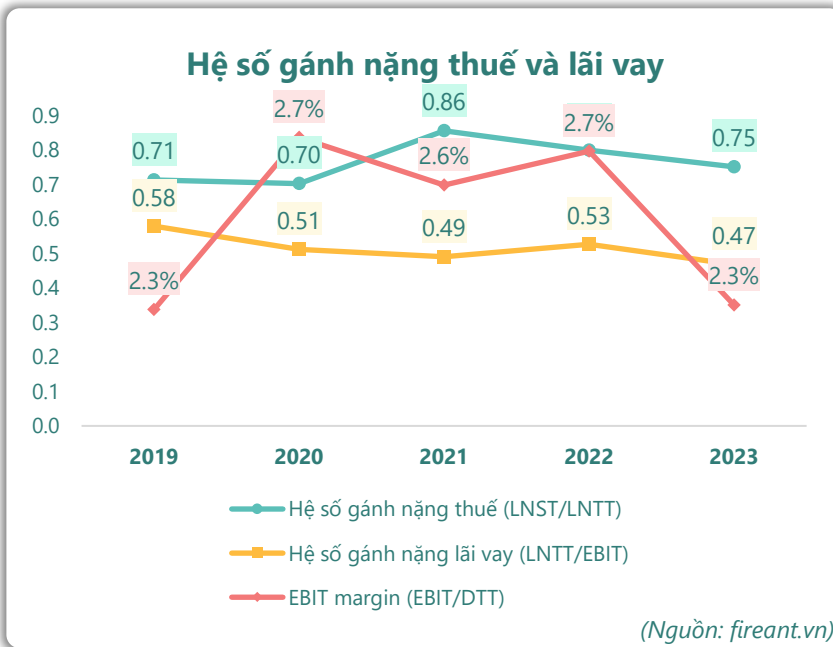
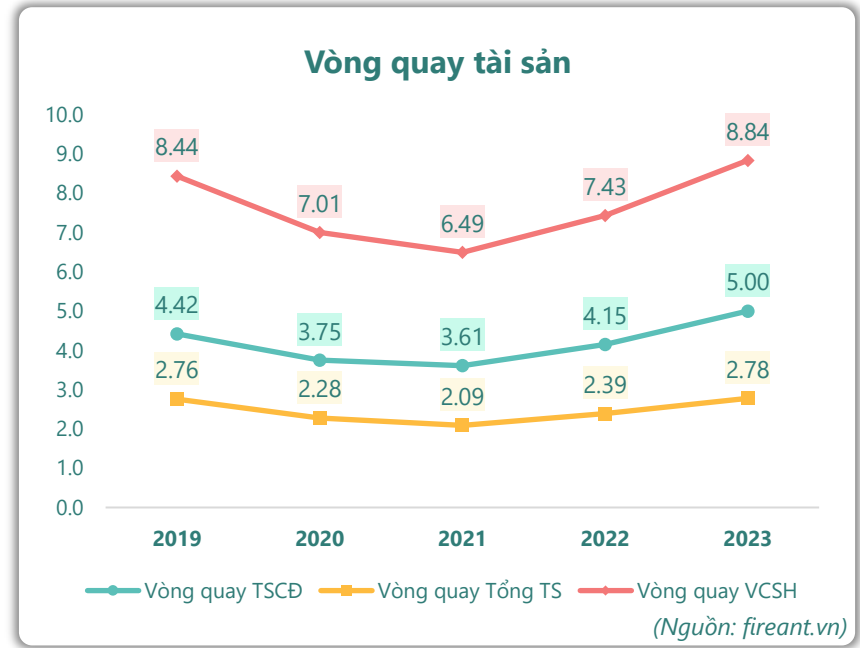
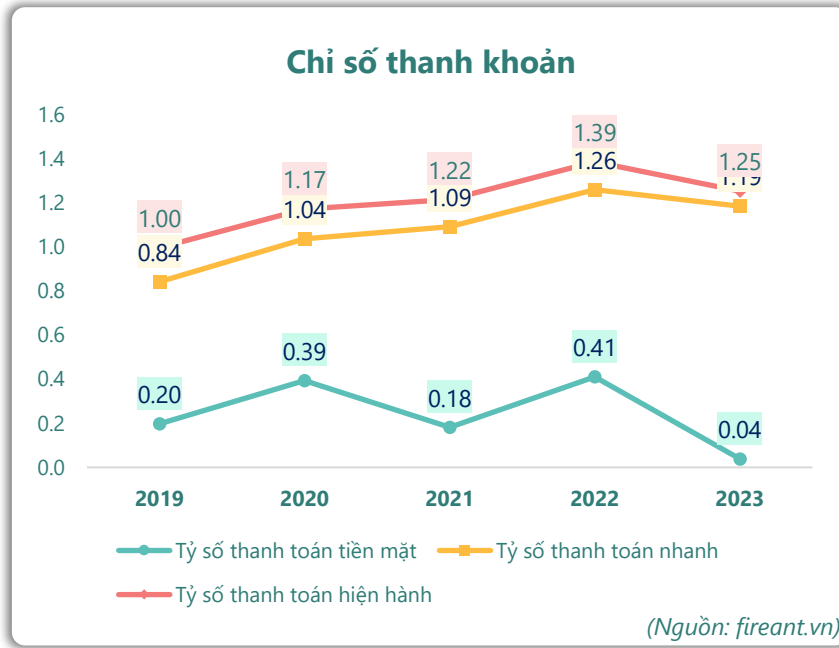
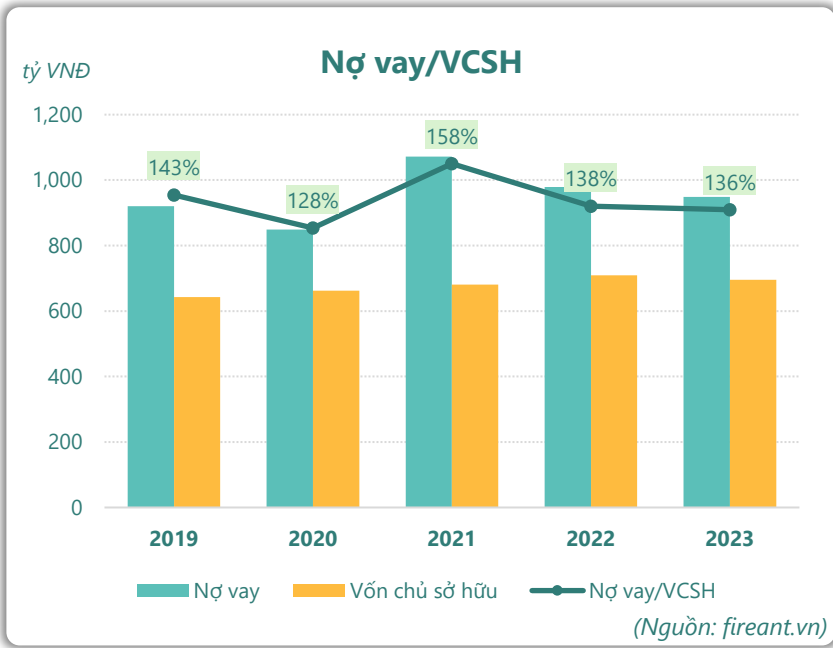
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 — Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,673</b>	<b>1,286</b>	<b>30.1%</b>	<b>6,205</b>	<b>5,164</b>	<b>20.2%</b>
Giá vốn hàng bán	1,523	1,157	31.6%	5,949	4,901	21.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>150</b>	<b>129</b>	<b>16.2%</b>	<b>256</b>	<b>263</b>	<b>-2.5%</b>
Doanh thu HĐTC	8.90	3.45	158%	35.6	35.4	0.6%
Chi phí TC	22.5	20.7	8.7%	77.5	66.7	16.2%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>21.4</b>	<b>20.1</b>	<b>6.5%</b>	<b>76.3</b>	<b>66.1</b>	<b>15.5%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	17.0	21.9	-22.4%	67.6	71.2	-5.1%
Chi phí QLDN	<b>26.9</b>	<b>29.9</b>	<b>-10.1%</b>	<b>94.7</b>	<b>93.5</b>	<b>1.3%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>92.5</b>	<b>60.2</b>	<b>53.6%</b>	<b>52.2</b>	<b>66.9</b>	<b>-21.9%</b>
Lợi nhuận khác	<b>10.3</b>	<b>2.13</b>	<b>386%</b>	<b>14.9</b>	<b>6.86</b>	<b>118%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>103</b>	<b>62.3</b>	<b>65.0%</b>	<b>67.1</b>	<b>73.7</b>	<b>-9.0%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>89.1</b>	<b>49.7</b>	<b>79.3%</b>	<b>50.5</b>	<b>59.0</b>	<b>-14.4%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>89.1</b>	<b>49.7</b>	<b>79.3%</b>	<b>50.5</b>	<b>59.0</b>	<b>-14.4%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	72.7	-19.4	-48.0	113	53.6	-40.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-162	156	-39.6	-53.7	-111	-6.44
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	55.2	24.6	-60.0	13.3	103	-131
Tiền đầu kỳ	109	75.5	237	89.6	162	207
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-33.9</b>	<b>162</b>	<b>-148</b>	<b>72.2</b>	<b>44.8</b>	<b>-177</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	75.5	237	89.6	162	207	29.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>2,296</b>	<b>2,171</b>	<b>5.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>959</b>	<b>800</b>	<b>19.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	29.4	237	-87.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	410	344	19.2%
Phải thu ngắn hạn	458	139	228%
Hàng tồn kho	51.9	73.0	-28.8%
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	6.76	53.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,336</b>	<b>1,370</b>	<b>-2.5%</b>
Phải thu dài hạn	1.36	0.50	172%
Tài sản cố định	1,220	1,262	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	16.6	8.86	86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.4	30.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>68.1</b>	<b>68.9</b>	<b>-1.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,600</b>	<b>1,462</b>	<b>9.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>766</b>	<b>577</b>	<b>32.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	157	137	14.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	353	178	98.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>835</b>	<b>884</b>	<b>-5.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	792	841	-5.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>696</b>	<b>709</b>	<b>-1.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>696</b>	<b>709</b>	<b>-1.9%</b>
Vốn điều lệ	604	604	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)